

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No. 679/2026/TB-SSIAM-NVQ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 08/05/2026
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,150	3.83%
2	BSR	400	0.33%
3	CTG	1,370	1.59%
4	DCM	100	0.13%
5	DPM	300	0.25%
6	EIB	1,700	1.22%
7	FPT	1,710	4.05%
8	FRT	100	0.47%
9	GEX	1,000	1.02%
10	GMD	400	1.03%
11	HCM	700	0.64%
12	HDB	4,730	4.22%
13	HPG	4,980	4.49%
14	IDC	300	0.45%
15	KBC	500	0.56%
16	KDH	800	0.63%
17	LPB	3,390	5.63%
18	MBB	4,750	4.03%
19	MSB	2,500	1.06%
20	MSN	1,020	2.68%
21	MWG	1,300	3.63%
22	NLG	400	0.35%

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
Hà Nội, Tại ngày: 11 tháng 05 năm 2026
As at 11 May 2026

**ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**



Qm

23	NVL	1,600	0.86%
24	PDR	600	0.32%
25	PNJ	100	0.22%
26	POW	700	0.33%
27	PVS	200	0.25%
28	SHB	4,500	2.06%
29	SHS	900	0.50%
30	SSI	2,060	1.90%
31	STB	2,140	5.12%
32	TCB	4,620	5.05%
33	TPB	1,700	0.89%
34	VCB	1,080	2.11%
35	VCG	400	0.29%
36	VCI	900	0.76%
37	VHM	1,470	7.71%
38	VIB	2,600	1.36%
39	VIC	1,480	10.76%
40	VIX	2,850	1.64%
41	VJC	310	1.83%
42	VND	1,300	0.70%
43	VNM	990	1.98%
44	VPB	5,180	4.73%
45	VPI	100	0.20%
46	VRE	1,000	1.19%
I	Chứng khoán/Stock	2,928,033,000	95.05%
II	Tiền/Cash(VND)	152,449,558	4.95%
III	Tổng/Total (=I+II)	3,080,482,558	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,928,033,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	3,080,482,558
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	152,449,558

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
-----	----------------	------------------------------------	-------------------	-------

No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	28,350	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	25,900	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	16,650	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	60,300	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	86,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	33,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 08/05/2026	Kỳ trước/Last Period (**) 07/05/2026	Chênh lệch/HIU HAN Difference QUY
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,200,000.00	5,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	30,490.00	30,500.00	-10.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	160,185,093,037.00	157,884,670,500.00	2,300,422,537.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3,080,482,558.00	3,036,243,663.00	44,238,895.00
của 1 CCQ/ per Share	30,804.82	30,362.43	442.39
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,502.03	3,491.06	10.97

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 07/05/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 06/05/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Xô Thùy Linh